

Số: 10845/BTC-CST

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2021

V/v xin ý kiến về 02 dự thảo Thông tư
thu phí trong lĩnh vực môi trường

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Ngày 30/8/2021, Bộ Tài nguyên và Môi trường có công văn số 5308/BTNMT-KHTC và công văn số 5321/BTNMT-KHTC đề nghị sửa đổi, thay thế các Thông tư thu phí có liên quan đến Luật Bảo vệ môi trường (*hồ sơ gửi kèm*).

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

- Tại khoản 2 Điều 45 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định: 2. *Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của cơ quan nhà nước ở trung ương.*

- Tại điểm c khoản 4 Điều 169 Luật Bảo vệ môi trường quy định bãi bỏ 03 khoản phí tại mục IX Danh mục phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí gồm: Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; Phí thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu phế liệu, xử lý chất thải nguy hại và Phí xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.

Căn cứ quy định pháp luật phí và lệ phí, pháp luật bảo vệ môi trường, trên cơ sở đề xuất của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính dự thảo 02 Thông tư (*dự thảo gửi kèm*):

(i) Thông tư thay thế Thông tư số 270/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất do cơ quan trung ương thực hiện.

(ii) Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường do cơ quan trung ương thực thực hiện.

Đề nghị quý cơ quan nghiên cứu có ý kiến tham gia về dự thảo Thông tư. Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường đánh giá tình hình thu nộp 03 khoản phí hiện hành và tính toán, đề xuất tỷ lệ để lại phù hợp với mức phí mới.

Ý kiến xin gửi về Bộ Tài chính trước ngày 20/10/2021.

Cảm ơn sự phối hợp công tác của quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ; | Để đăng dự thảo
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính; | Thông tư xin ý kiến
- Lưu: VT, CST (CST5) (8b). *MM*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Thị Mai

Số: /2021/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2021

THÔNG TƯ

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường do cơ quan trung ương thực hiện

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường do cơ quan trung ương thực hiện.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường do cơ quan trung ương thực hiện.

2. Thông tư này áp dụng đối với: tổ chức, cá nhân nộp phí; tổ chức thu phí; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường do cơ quan trung ương thực hiện.

Điều 2. Người nộp phí và tổ chức thu phí

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương thực hiện thẩm định cấp giấy phép môi trường là người nộp phí theo quy định tại Thông tư này.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các cơ quan nhà nước ở trung ương được giao thực hiện thẩm định cấp giấy phép môi trường là tổ chức thu phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Mức thu phí, miễn thu phí

Mức thu phí thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường do cơ quan trung ương thực hiện được quy định tại Biểu mức thu phí thẩm định cấp giấy phép môi trường ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Kê khai, thu, nộp phí

1. Người nộp phí thực hiện nộp phí thẩm định trong thời gian từ thời điểm nộp hồ sơ đề nghị thẩm định, thẩm định lại đến trước khi cơ quan thẩm định tổ chức Đoàn kiểm tra tại cơ sở. Phí nộp trực tiếp cho tổ chức thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

2. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

3. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 5. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí được trích lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; nộp 10% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

2. Thông tư này bãi bỏ các nội dung sau:

a) Thông tư số 59/2017/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại.

b) Thông tư số 62/2017/TT-BTC ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Bộ

trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.

3. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí thẩm định cấp giấy phép môi trường không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước TP. Hà Nội;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2021/TT-BTC ngày tháng năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Phí cấp giấy phép môi trường đối với các dự án/cơ sở thuộc nhóm I và nhóm II thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (trừ các dự án/cơ sở quy định tại điểm 2 và điểm 3 dưới đây): 50 triệu đồng/giấy phép/dự án/cơ sở Nhóm I; 45 triệu đồng/giấy phép/dự án/cơ sở Nhóm II.

2. Phí cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại/cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Số TT	Số lượng thiết bị xử lý chất thải nguy hại	Mức phí (triệu đồng)	
		Dự án	Cơ sở
1	Đến 4	60	40
2	Từ 5 đến 10	65	50
3	Từ 10 trở lên	70	60

3. Phí cấp giấy phép môi trường đối với các dự án nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất/cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đã đi vào hoạt động

Số TT	Chủng loại phế liệu	Mức phí (triệu đồng)	
		Dự án	Cơ sở
1	Phế liệu sắt, thép	75	50
2	Phế liệu giấy	65	45
3	Phế liệu nhựa	60	40
4	Phế liệu khác	55	35

4. Mức phí nêu trên tính theo lần thẩm định cấp/cấp lại giấy phép môi trường. Mức phí không bao gồm chi phí đi lại của Đoàn kiểm tra thực tế tại cơ sở và chi phí lấy mẫu, phân tích mẫu chất thải theo quy định.

5. Trường hợp các dự án/cơ sở đề nghị cấp/cấp lại Giấy phép môi trường trong đó có lồng ghép nhiều nội dung đề nghị cấp phép bao gồm: thực hiện dịch

vụ xử lý chất thải nguy hại, nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất và các nội dung khác: Mức phí được xác định là mức phí đối với dự án/cơ sở cao nhất quy định tại các điểm 1, 2, và 3 Biểu mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép môi trường.

6. Quy định về phân nhóm dự án, cơ sở, chủng loại phế liệu, số lượng thiết bị xử lý chất thải thực hiện theo quy định tại Nghị định số /2021/NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và quy định pháp luật về môi trường.

Số: /2021/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

THÔNG TƯ

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng
phí thăm định cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài
nguyên nước; ~~xả thải vào nguồn nước~~¹ và hành nghề khoan
nước dưới đất do cơ quan trung ương thực hiện**

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020²;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

*Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và
lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ
Tài chính;*

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu,
nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài
nguyên nước; ~~xả nước thải vào nguồn nước~~ và hành nghề khoan nước dưới đất
do cơ quan trung ương thực hiện.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí

¹ Chữ bị gạch ngang: Nội dung bị bãi bỏ so với Thông tư số 270/2016/TT-BTC.

² Chữ đậm nghiêng: Nội dung bổ sung so với Thông tư số 270/2016/TT-BTC.

thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; ~~phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi~~ do cơ quan trong ương thực hiện thẩm định, theo quy định tại Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nộp phí; tổ chức thu phí; cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến thẩm định và thu phí.

Điều 2. Người nộp phí và tổ chức thu phí

1. Người nộp phí là cơ quan, tổ chức, cá nhân (bao gồm cả hộ gia đình) đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước bao gồm: Giấy phép thăm dò nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt; giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất; giấy phép khai thác sử dụng nước biển; ~~giấy phép xả nước thải vào nguồn nước~~ và hành nghề khoan nước dưới đất.

Người nộp phí thực hiện nộp phí thẩm định khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định, phí nộp trực tiếp cho tổ chức thu hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước của tổ chức thu phí.

2. Cục Quản lý tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định và thu phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Mức thu phí

Mức thu phí thẩm định cấp phép thăm dò nước dưới đất; cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt; cấp phép khai thác sử dụng nước dưới đất; cấp phép khai thác sử dụng nước biển; ~~cấp phép xả nước thải vào nguồn nước~~ và hành nghề khoan nước dưới đất được quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Kê khai, thu, nộp phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo *quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế* hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ. Tổ chức thu phí thực hiện nộp phí thu được theo tỷ lệ quy định tại Điều 5 Thông tư này vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước.

Điều 5. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí phải nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động thẩm định, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thu phí thuộc diện được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí thì được trích để lại 50% trên tổng số tiền phí thẩm định thực thu được để chi cho hoạt động thẩm định, thu phí và nộp 50% vào ngân sách nhà nước. Số tiền được để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; trong đó, các khoản chi khác liên quan đến thẩm định, thu phí bao gồm cả: Chi phí kiểm tra tại cơ sở và tổ chức họp hội đồng thẩm định (như chi hội nghị, khảo sát, lấy ý kiến, nhận xét, báo cáo thẩm định); mức chi theo quy định tại Thông tư số 58/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

Điều 6. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và thay thế *Thông tư số 270/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016* của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất do cơ quan trung ương thực hiện.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí thẩm định không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, *Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016* của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2016 và *Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016* của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, KBNN thành phố Hà Nội;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ

Thẩm định cấp phép tham dò, khai thác sử dụng tài nguyên nước, hành nghề khoan nước dưới đất và xả nước thải vào nguồn nước
(kèm theo Thông tư số /2021/TT-BTC ngày tháng năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số TT	Tên công việc	Mức phí (đồng/hồ sơ)
1	Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất	
a	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 10.000 m ³ /ngày đêm	7.600.000
b	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	10.600.000
c	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến 30.000 m ³ /ngày đêm	14.000.000
d	Đề án thăm dò có lưu lượng nước trên 30.000 m ³ /ngày đêm	16.400.000
2	Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất	
a	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 10.000 m ³ /ngày đêm	9.400.000
b	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	12.000.000
c	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến 30.000 m ³ /ngày đêm	14.400.000
d	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước trên 30.000 m ³ /ngày đêm	17.000.000
3	Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất	
a	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 10.000 m ³ /ngày đêm	8.000.000
b	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	11.200.000
c	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến 30.000 m ³ /ngày đêm	15.000.000
d	Báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước trên 30.000 m ³ /ngày đêm	18.400.000
4	Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn	3.000.000
5	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt	

Số TT	Tên công việc	Mức phí (đồng/hồ sơ)
a	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho: sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 2 m ³ /giây đến dưới 10 m ³ /giây; phát điện với công suất từ 2.000 kw đến dưới 10.000 kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 50.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 100.000 m ³ /ngày đêm	12.800.000
b	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho: sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 10 m ³ /giây đến 50 m ³ /giây; phát điện với công suất từ 10.000 kw đến 20.000 kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 100.000 m ³ /ngày đêm đến 200.000 m ³ /ngày đêm	18.000.000
c	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho: sản xuất nông nghiệp với lưu lượng trên 50 m ³ /giây; phát điện với công suất trên 20.000 kw; các mục đích khác với lưu lượng trên 200.000 m ³ /ngày đêm	23.400.000
d	Đề án, báo cáo khai thác nước mặt với công trình quan trọng quốc gia	28.800.000
6	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước biển	
a	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ 100.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 500.000 m ³ /ngày đêm	12.800.000
b	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ 500.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm	18.000.000
c	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ 1.000.000 đến 2.000.000 m ³ /ngày đêm	23.400.000
d	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước có lưu lượng trên 2.000.000 m ³ /ngày đêm	28.800.000
7	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước	
a	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 10.000 m ³ /ngày đêm	17.000.000
b	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 10.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	23.200.000
e	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến 30.000 m ³ /ngày đêm	29.200.000
d	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả trên 30.000 m ³ /ngày đêm	35.400.000
8	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	-
a	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 30.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	16.800.000
b	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 50.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 100.000 m ³ /ngày đêm	21.000.000

Số TT	Tên công việc	Mức phí (đồng/hồ sơ)
e	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả từ 100.000 m³/ngày đêm đến 200.000 m³/ngày đêm	25.200.000
d	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước xả trên 200.000 m³/ngày đêm	30.000.000
79	Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất, nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước	50% mức thu trên
8 10	Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	30% mức thu trên

Ghi chú:

a) Tại điểm 5 và điểm 6 Biểu nêu trên: Thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển áp dụng đối với trường hợp chưa có công trình khai thác; thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt áp dụng đối với trường hợp đã có công trình khai thác.

b) ~~Tại điểm 7 và điểm 8 Biểu nêu trên: Thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước áp dụng đối với trường hợp chưa xả nước thải; thẩm định báo cáo hiện trạng xả nước thải áp dụng đối với trường hợp đang xả nước thải vào nguồn nước.~~

Số: 5308 /BTNMT-KHTC

Hà Nội, ngày³⁰ tháng 8 năm 2021

V/v ban hành Thông tư thu phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của cơ quan Trung ương

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện các Công văn của Bộ Tài chính: số 7865/BTC-CST ngày 16 tháng 7 năm 2021 về phí trong lĩnh vực môi trường và số 7823/BTC-HCSN ngày 15 tháng 7 năm 2021 về rà soát văn bản quy phạm pháp luật thực hiện Kế hoạch triển khai thi hành Luật Bảo vệ môi trường theo Quyết định số 343/QĐ-TTg, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã hoàn thiện các quy định về cấp, cấp lại Giấy phép môi trường trong dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường (dự thảo Nghị định); căn cứ quy định Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và dự thảo Nghị định, Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã khẩn trương hoàn thiện xây dựng Đề án thu phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của cơ quan Trung ương (Đề án).

Đề án được xây dựng căn cứ vào quy trình thủ tục, nội dung và đối tượng cấp, cấp lại Giấy phép môi trường đã được quy định trong dự thảo Nghị định đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện để gửi Bộ Tư pháp thẩm định. Trong trường hợp các quy định nêu trên trong dự thảo Nghị định phải điều chỉnh theo ý kiến của các cấp có thẩm quyền, Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ phối hợp với Bộ Tài chính rà soát, sửa đổi Đề án thu phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của cơ quan Trung ương cho phù hợp.

Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của cơ quan Trung ương gồm các nội dung chính như sau:

1. Về đối tượng áp dụng: Cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường; các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép môi trường..

2. Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép môi trường.

3. Về tổ chức thu phí:

Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc các cơ quan thường trực thẩm định được uỷ quyền.

4. Về mức thu phí:

4.1. Nguyên tắc xác định mức thu:

Mức thu phí đối với tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép môi trường phải đảm bảo bù đắp chi phí thực hiện hoạt động thẩm định, cấp/cấp lại Giấy phép môi trường trên nguyên tắc: Phù hợp với các quy định hiện hành của Nhà nước về phí và lệ phí; Đảm bảo công bằng trong việc nộp phí; Đáp ứng được yêu cầu trước mắt và đồng thời phải thích ứng được với sự biến đổi có thể xảy ra trong tương lai; Phù hợp với khả năng đóng góp của đối tượng nộp phí; Cụ thể và dễ dàng cho việc tính toán, thu phí.

4.2. Xác định mức thu:

Căn cứ quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, mức phí xác định trong Đề án này căn cứ các tiêu chí sau:

- Loại hình dự án;
- Thời điểm cấp Giấy phép môi trường;
- Hình thức: cấp/cấp lại hoặc cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường;
- Nội dung các hoạt động phải thực hiện đối với thủ tục cấp/ cấp lại Giấy phép môi trường: Khối lượng công việc của hoạt động xem xét, nghiên cứu hồ sơ, phân tích số liệu, kiểm tra thực tế; Tính phức tạp về mặt môi trường liên quan đến loại hình sản xuất;

Do đó, mức phí sẽ được tính toán dựa trên công thức chung như sau:

$$M_{tp} = M_{cs} + \left\{ M_{cs} \times (K + K_q + K_v) \right\}$$

Trong đó:

M_{cs} : Mức thu cơ sở (tối thiểu để thực hiện đánh giá hồ sơ, kiểm tra thực tế và hội họp để xem xét một hồ sơ);

K : Hệ số loại hình sản xuất, cụ thể hệ số K sẽ bao gồm:

- K_{pl} : hệ số loại phế liệu nhập khẩu (áp dụng đối với cơ sở/dự án nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất);
- K_{tb} : hệ số số lượng thiết bị xử lý chất thải nguy hại (áp dụng đối với cơ sở/ dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại)
- K_n : hệ số số lượng nguồn thải.

K_q : hệ số phân nhóm nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và các yếu tố nhạy cảm về môi trường của cơ sở, dự án (phân loại căn cứ quy định Phụ lục 7a, 7b Nghị định số /2021/NĐ-CP).

K_v : Hệ số vùng/ khu vực nơi đặt cơ sở sản xuất.

Mức phí cụ thể đối với từng đối tượng dự án được xác định căn cứ trên việc xác định mức phí cơ sở và các hệ số K nêu trên. Do đó, các mức phí được xác định như sau:

4.2.1. Xác định giá trị Mức phí cơ sở (Mcs)

Mức thu cơ sở (Mcs) là mức kinh phí tối thiểu để đảm bảo chi phí cho các hoạt động cần thiết của cơ quan có thẩm quyền trong việc xem xét và cấp, cấp lại Giấy phép môi trường tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật hiện hành (dự toán mức phí cơ sở được thể hiện chi tiết tại Đề án). Mức phí cơ sở được tổng hợp chi tiết tại bảng sau:

Bảng: Mức phí cơ sở của các nhóm dự án/ cơ sở đề nghị cấp/cấp lại/cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường

TT	Nhóm ngành/ dự án	Mức phí cơ sở (đơn vị tính VNĐ)
1	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc nhóm I và nhóm II thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường	30.000.000
2	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các cơ sở thuộc nhóm I và nhóm II hoạt động trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực thuộc thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường; các cơ sở hoạt động trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực thuộc thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy phép môi trường; các cơ sở đã vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường trước khi Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực	80.000.000
3	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại	130.000.000
4	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại	110.000.000
5	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	90.000.000
6	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	70.000.000

4.2.2 Xác định các hệ số K

a. Xác định mức hệ số loại phế liệu nhập khẩu K_{pl}

Chủng loại Hệ số	Phế liệu sắt, thép	Phế liệu giấy	Phế liệu nhựa	Phế liệu khác
K_{pl}	0,4	0,3	0,2	0,1

b. Xác định mức hệ số số lượng thiết bị xử lý chất thải nguy hại K_{tb}

Số lượng thiết bị Hệ số	Dưới 5 thiết bị	Từ 5 đến 10 thiết bị	Từ 10 thiết bị trở lên
K_{tb}	0,1	0,2	0,3

c. Xác định mức hệ số số lượng nguồn thải K_n (không áp dụng cho các dự án/ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý CTNH, NKPL)

Số lượng nguồn thải Hệ số	Đến 2 nguồn thải	Từ 2 đến 5 nguồn thải	Từ 6 đến 10 nguồn thải	Từ 11 nguồn thải trở lên
K_n	0	0,3	0,6	0,8

d. Xác định mức hệ số phân nhóm nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và các yếu tố nhạy cảm về môi trường của cơ sở, dự án K_q (phân loại căn cứ quy định Phụ lục 7a, 7b dự thảo Nghị định hướng dẫn thực thi Luật Bảo vệ môi trường, trừ các dự án/ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất)

Nhóm dự án Hệ số	Nhóm dự án quy định tại Phụ lục 7a dự thảo Nghị định	Nhóm dự án quy định tại Phụ lục 7b dự thảo Nghị định
K_q	0,4	0,3

e. Xác định mức hệ số vùng K_v

TT	Khu vực	Các tỉnh, thành phố thuộc khu vực	K_v
1	I	Bắc Ninh, Hà Nam, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh	0,1
2	II	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Yên Bái, Thanh Hóa	0,2
3	III	Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận	0,3
4	IV	Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Long	0,4

TT	Khu vực	Các tỉnh, thành phố thuộc khu vực	K _v
		An, Đồng Tháp, Tiền Giang, An Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ	

4.2.3. Xác định mức phí đối với từng đối tượng cơ sở/ dự án:

a. *Mức phí được xác định đối với nhóm dự án thuộc nhóm I và nhóm II thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường*

Đối với các dự án thuộc nhóm I, II thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường đã được phê duyệt kết quả đánh giá tác động môi trường, chưa thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường thì mức phí được xác định theo Công thức sau:

$$M_{tp} = M_{cs} + \left\{ M_{cs} \times (K_q + K_v) \right\}$$

Trong đó, mức phí cơ sở được xác định là: 30.000.000 đồng

Bảng: Mức phí được xác định cho các dự án nhóm I, II (dự án chưa vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường)

Phân loại dự án Khu vực	Mức phí (đơn vị tính VNĐ)	
	Dự án Nhóm I quy định tại Phụ lục 7a dự thảo Nghị định, K _q = 0,4	Dự án Nhóm II quy định tại Phụ lục 7a dự thảo Nghị định, K _q = 0,3
Khu vực I	45.000.000	42.000.000
Khu vực II	48.000.000	45.000.000
Khu vực III	51.000.000	48.000.000
Khu vực IV	54.000.000	51.000.000

b. *Mức phí được xác định đối với các cơ sở thuộc nhóm I và nhóm II hoạt động trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực thuộc thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường; các cơ sở hoạt động trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực thuộc thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy phép môi trường; các cơ sở đã vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường trước khi Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực*

Đối với các dự án thuộc nhóm I, II thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường đã được phê duyệt kết quả đánh giá tác động môi trường, đã thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường hoặc các cơ sở đã hoạt động đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép môi trường thì mức phí được xác định theo Công thức sau:

$$M_{tp} = M_{cs} + \left\{ M_{cs} \times (K_n + K_q + K_v) \right\}$$

Trong đó, mức phí cơ sở được xác định là: 80.000.000 đồng

Bảng: Mức phí được xác định cho các dự án nhóm I (dự án đã vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường hoặc cơ sở đã đi vào hoạt động đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép môi trường)

Phân loại dự án theo số lượng nguồn thải	Mức phí (đơn vị tính VNĐ) với $K_q = 0,4$			
	$K_n = 0$	$K_n = 0,3$	$K_n = 0,6$	$K_n = 0,8$
Khu vực				
Khu vực I	120.000.000	144.000.000	168.000.000	184.000.000
Khu vực II	128.000.000	152.000.000	176.000.000	192.000.000
Khu vực III	136.000.000	160.000.000	184.000.000	200.000.000
Khu vực IV	144.000.000	168.000.000	192.000.000	208.000.000

Bảng: Mức phí được xác định cho các dự án nhóm II (dự án đã vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường hoặc cơ sở đã đi vào hoạt động đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép môi trường)

Phân loại dự án theo số lượng nguồn thải	Mức phí (đơn vị tính VNĐ) với $K_q = 0,3$			
	$K_n = 0$	$K_n = 0,3$	$K_n = 0,6$	$K_n = 0,8$
Khu vực				
Khu vực I	112.000.000	136.000.000	160.000.000	176.000.000
Khu vực II	120.000.000	144.000.000	168.000.000	184.000.000
Khu vực III	128.000.000	152.000.000	176.000.000	192.000.000
Khu vực IV	136.000.000	160.000.000	184.000.000	200.000.000

c. Các dự án/ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

c.1. Các dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Đối với dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại, đã được phê duyệt kết quả đánh giá tác động môi trường, chưa thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải và công trình bảo vệ môi trường, mức phí được xác định như sau:

$$M_{tp} = M_{cs} + \{M_{cs} \times (K_{tb} + K_v)\}$$

Trong đó, mức phí cơ sở được xác định là: 130.000.000 đồng

Bảng: Mức phí được xác định cho các dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Hệ số thiết bị K_{tb}	Mức phí (đơn vị tính VNĐ)		
	$K_{tb} = 0,1$	$K_{tb} = 0,2$	$K_{tb} = 0,3$
Khu vực I	156.000.000	169.000.000	182.000.000
Khu vực II	169.000.000	182.000.000	195.000.000
Khu vực III	182.000.000	195.000.000	208.000.000
Khu vực IV	195.000.000	208.000.000	221.000.000

c.2. Các cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Đối với dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại đã thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải và công trình bảo vệ môi trường, các cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại đã hoạt động và đề nghị cấp/cấp lại Giấy phép môi trường, mức phí được xác định như sau:

$$M_{tp} = M_{cs} + \{M_{cs} \times (K_{tb} + K_v)\}$$

Trong đó, mức phí cơ sở là: 110.000.000 đồng

Bảng: Mức phí được xác định cho các cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Hệ số thiết bị K_{tb}	Mức phí (đơn vị tính VNĐ)		
	$K_{tb} = 0,1$	$K_{tb} = 0,2$	$K_{tb} = 0,3$
Khu vực I	132.000.000	143.000.000	154.000.000
Khu vực II	143.000.000	154.000.000	165.000.000
Khu vực III	154.000.000	165.000.000	176.000.000
Khu vực IV	165.000.000	176.000.000	187.000.000

d. Các dự án/ cơ sở nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

d.1. Các dự án nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Đối với dự án nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, đã được phê duyệt kết quả đánh giá tác động môi trường, chưa thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường, mức phí được xác định như sau:

$$M_{tp} = M_{cs} + \{M_{cs} \times (K_{pl} + K_v)\}$$

Trong đó, mức phí cơ sở là: 90.000.000 đồng

Bảng 13: Mức phí được xác định cho các dự án nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất

Hệ số chủng loại phế liệu K_{pl}	Mức phí (đơn vị tính VNĐ)			
	$K_{pl} = 0,5$	$K_{pl} = 0,3$	$K_{pl} = 0,2$	$K_{pl} = 0,1$
Khu vực I	135.000.000	126.000.000	117.000.000	108.000.000
Khu vực II	144.000.000	135.000.000	126.000.000	117.000.000
Khu vực III	153.000.000	144.000.000	135.000.000	126.000.000
Khu vực IV	162.000.000	153.000.000	144.000.000	135.000.000

d.2. Các cơ sở nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Đối với dự án nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, đã thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường, cơ sở nhập khẩu phế liệu đã đi vào hoạt động và đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép môi trường, mức phí được xác định như sau:

$$M_{tp} = M_{cs} + \{M_{cs} \times (K_{pl} + K_v)\}$$

Trong đó, mức phí cơ sở là: 70.000.000 đồng

Bảng: Mức phí được xác định cho các cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất

Hệ số chủng loại phế liệu K_{pl}	Mức phí (đơn vị tính VNĐ)			
	$K_{pl} = 0,5$	$K_{pl} = 0,3$	$K_{pl} = 0,2$	$K_{pl} = 0,1$
Khu vực I	112.000.000	98.000.000	91.000.000	84.000.000
Khu vực II	119.000.000	105.000.000	98.000.000	91.000.000
Khu vực III	126.000.000	112.000.000	105.000.000	98.000.000
Khu vực IV	133.000.000	119.000.000	112.000.000	105.000.000

5. Về tỷ lệ để lại:

Dự kiến mức phí thu được hàng năm tại cơ quan có thẩm quyền cấp phép: **123.949.000.000 đồng.**

Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho hoạt động cấp, cấp lại Giấy phép môi trường: **111.000.000.000 đồng.**

Tỷ lệ để lại cho đơn vị thu phí được xác định trên cơ sở dự toán năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động thu phí và dự toán năm về số phí thu được:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ để lại (\%)} &= \frac{\text{Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí}}{\text{Dự toán cả năm về phí thu được}} \times 100 \\ &= \frac{111.000.000.000}{123.949.000.000} \times 100\% \approx 90\% \end{aligned}$$

Sau khi tính toán, xác định tỷ lệ để lại cho cơ quan thu phí là 90%, còn lại 10% nộp vào ngân sách nhà nước.

6. Quy định về miễn và giảm phí:

Không quy định về miễn, giảm phí đối với các dự án/cơ sở đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

7. Về nội dung chi:

Số tiền thu phí được để lại để chi cho các nội dung theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

Ngoài ra, quy định chi tiết nội dung chi và mức chi cho hoạt động thẩm định cấp, cấp lại Giấy phép được thể hiện chi tiết tại Đề án thu phí gửi kèm. Mức chi theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

(Đề án thu phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của cơ quan Trung ương gửi kèm theo)

Bộ Tài nguyên và Môi trường trân trọng kính gửi Quý Bộ xem xét và ban hành theo thẩm quyền./.

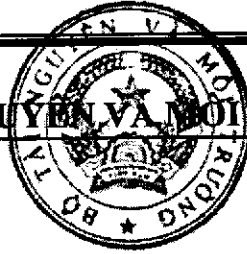
Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Thứ trưởng Trần Quý Kiên;
- Vụ Chính sách Thuế (BTC);
- Tổng cục Môi trường (để phối hợp);
- Lưu VT, KHTC, LVH.



Võ Tuấn Nhân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



ĐỀ ÁN

**THU PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP, CẤP LẠI, ĐIỀU CHỈNH GIẤY
PHÉP MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Công văn số: /BTNMT-KHTC ngày tháng 8 năm 2021
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Hà Nội, năm 2021

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015.
2. Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.
3. Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.
4. Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
5. Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 1 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường.
6. Thông tư số /2021/TT-BTNMT ngày tháng năm 2021 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

II. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

2.1. Tình hình thực hiện Thông tư số 62/2017/TT-BTC ngày

Thông tư số 62/2017/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 05/8/2017, theo đó, căn cứ quy định cấp, cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, Tổng cục Môi trường và Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã tổ chức triển khai khi phát sinh các thủ tục hành chính nêu trên. Việc triển khai thu, sử dụng phí của Tổng cục Môi trường trong thời gian qua đã đáp ứng quy định tại Thông tư số 62/2017/TT-BTC. Trong đó, với tỉ lệ để lại là 90%, số phí thu được đã được sử dụng toàn bộ cho hoạt động thẩm định, cấp Giấy xác nhận.

Thông tư số 62/2017/TT-BTC và Thông tư số 55/2018/TT-BTC quy định mức phí tương ứng với khối lượng phế liệu đề nghị nhập khẩu và cơ quan có thẩm quyền thu phí là Tổng cục Môi trường và các Sở Tài nguyên và Môi trường nơi có cơ sở sản xuất đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (sau đây gọi tắt là Giấy xác nhận). Căn cứ quy định hiện hành về quản lý phế liệu nhập khẩu, Vụ Quản lý chất thải nhận thấy một số vướng mắc, khó khăn trong việc thực thi Thông tư số 62/2017/TT-BTC và Thông tư số 55/2018/TT-BTC như sau:

- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận, không phân cấp thẩm quyền cấp Giấy xác nhận cho Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư số 62/2017/TT-BTC và Thông tư số 55/2018/TT-BTC, Tổng cục Môi trường không có thẩm quyền thu phí đối với các hồ sơ đề

ngộ cấp lại nêu trên, do vậy, không đảm bảo kinh phí cho việc tiếp nhận và thụ lý hồ sơ.

- Mặt khác, quy định về quy trình cấp Giấy xác nhận thay đổi so với các quy định tại Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT. Nghị định số 40/2019/NĐ-CP quy định trình tự, thủ tục cấp, cấp lại Giấy xác nhận trong các trường hợp sau: Cấp mới Giấy xác nhận; cấp lại Giấy xác nhận do hết hạn; cấp Giấy xác nhận đối với dự án vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Trường hợp này, quy trình kiểm tra thực tế chỉ được thực hiện khi cần thiết, không phải quy định bắt buộc, vì thế cần tính toán mức phí hợp lý với trình tự đã được quy định.

Đối với dự án mới, quy trình cấp Giấy xác nhận được thay thế quy trình kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường. Do đó, kinh phí phục vụ quy trình thẩm định, kiểm tra thực tế cần được bố trí để đảm bảo kết quả kiểm tra phản ánh hiệu quả xây dựng và vận hành các công trình bảo vệ của toàn bộ dự án, không chỉ bao gồm công đoạn sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.

Do trình tự, thủ tục thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận đã thay đổi so với quy định tại Thông tư số 41/2015/TT-BTNMT nên các mục chi cho hoạt động tiếp nhận, xử lý hồ sơ cần được điều chỉnh, bổ sung đảm bảo kinh phí thực hiện, đáp ứng được yêu cầu quản lý

- Trong thời gian qua, chi phí phục vụ hoạt động kiểm tra, cấp Giấy xác nhận có nhiều thay đổi, ví dụ như: (i) định mức chi cho việc lấy, phân tích mẫu tăng; (ii) tăng thông số ô nhiễm cần lấy và phân tích mẫu; (iii) tăng số lượng thành viên Đoàn kiểm tra trong trường hợp quy trình cấp Giấy xác nhận được thay thế quy trình kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường. Do đó, tổng kinh phí phục vụ hoạt động kiểm tra, cấp Giấy xác nhận tăng so với quy định tại Thông tư số 62/2017/TT-BTC.

- Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 thay thế Quyết định số 73/2014/QĐ-TTg ngày 19/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất không bao gồm các nhóm phế liệu thạch cao, tơ tằm và các nguyên tố hóa học đã được kích tạt. Do đó, cần điều chỉnh quy định về mức phí đối với nhóm phế liệu nhập khẩu.

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 sẽ thay đổi cơ bản các quy định về quản lý phế liệu nhập khẩu, theo đó, không có thủ tục cấp, cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất. Thủ tục môi trường liên quan đến hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất được lồng ghép trong thủ tục cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Tình hình thực hiện Thông tư số 59/2017/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại

Thông tư số 59/2017/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/8/2017, theo đó, căn cứ quy định cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, Tổng cục Môi trường đã tổ chức triển khai thu, sử dụng phí khi phát sinh các thủ tục hành chính nêu trên. Việc triển khai thu, sử dụng phí của Tổng cục Môi trường trong thời gian qua đã đáp ứng quy định tại Thông tư số 59/2017/TT-BTC. Trong đó, với tỉ lệ để lại là 90%, số phí thu được đã được sử dụng toàn bộ cho hoạt động thẩm định, cấp Giấy phép.

Trong thời gian qua việc triển khai thực hiện thu phí theo quy định tại Thông tư số 59/2017/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2017 gặp một số khó khăn bất cập như sau:

- Kinh phí thẩm định cấp phép tại các vùng III, IV (phía Nam) hầu hết không đảm bảo đủ chi phí vé máy bay cho Đoàn kiểm tra từ Hà Nội (khoảng 2-3 vé, trường đoàn, thư ký và thành viên).

- Chi phí lấy mẫu, phân tích mẫu chất thải như hiện nay không đủ để chi trả do đơn giá thực tế luôn cao hơn mức quy định.

- Căn cứ quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, việc tích hợp thủ tục xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu trong trường hợp các cơ sở xử lý CTNH có bao gồm cả các hoạt động này trong quá trình thẩm định, kiểm tra cấp Giấy phép xử lý CTNH nên hoạt động lấy mẫu và phân tích mẫu rất đa dạng, không thể xác định được số lượng mẫu chung cho các trường hợp. Hơn nữa việc lấy mẫu hiện nay thực hiện theo phương pháp lấy mẫu tổ hợp nên chi phí khá cao.

- Thời hạn giấy phép hiện nay là 5 năm. Do vậy khi cấp điều chỉnh hoặc cấp lại, tất cả các thiết bị đều cần đo đạc lại từ đầu. Vì vậy, kinh phí thẩm định để cấp lại, cấp điều chỉnh (trừ các cơ sở xin cấp điều chỉnh sau dưới 1 năm kể từ lần cấp phép gần nhất) cũng giống như cấp mới.

2.3. Căn cứ pháp lý xây dựng đề án thu phí cấp Giấy phép môi trường

Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đã quy định một số nội dung sau:

a. Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư:

Căn cứ các yếu tố liên quan đến quy mô, công suất, loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; diện tích đất sử dụng, quy mô khai thác tài nguyên thiên

nhiên và các yếu tố nhạy cảm về môi trường v.v..., Luật Bảo vệ môi trường đã quy định phân thành 04 nhóm dự án đầu tư.

- Dự án đầu tư nhóm I là dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao;

- Nhóm II Dự án đầu tư nhóm II là dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường;

- Dự án đầu tư nhóm III là dự án ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường;

- Dự án đầu tư nhóm IV là dự án không có nguy cơ tác động xấu đến môi trường.

b. Đối tượng phải có Giấy phép môi trường:

Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường 2020 đã quy định các đối tượng sau phải có Giấy phép môi trường:

- Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức.

- Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 39 (quy định như trên).

Căn cứ quy định nêu trên, có thể thấy, Giấy phép môi trường được cấp cho các nhóm dự án, cơ sở sản xuất sau:

Nhóm I:

“- Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn; dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

- Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

- Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô lớn hoặc với quy mô trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

- Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất lớn hoặc với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

- Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất quy mô trung bình trở lên nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

- Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô lớn.”

Nhóm II:

“- Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình;

- Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

- Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô trung bình hoặc với quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

- Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất trung bình hoặc với quy mô, công suất nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

- Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất với quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

- Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô trung bình.”

Nhóm III: Dự án đầu tư nhóm III là dự án ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường

“- Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất nhỏ;

- Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải được xử lý hoặc có phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải.”

Nhóm các cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và có tiêu chí môi trường tương tự như các nhóm nêu trên.

c. Nội dung cấp Giấy phép môi trường:

Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường 2020 đã quy định về nội dung cấp Giấy phép môi trường như sau:

“1. Nội dung giấy phép môi trường gồm thông tin chung về dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; nội dung cấp phép môi trường; yêu cầu về bảo vệ môi trường; thời hạn của giấy phép môi trường”

trường; nội dung khác (nếu có).

2. Nội dung cấp phép môi trường bao gồm:

a) Nguồn phát sinh nước thải; lưu lượng xả nước thải tối đa; dòng nước thải; các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải; vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải;

b) Nguồn phát sinh khí thải; lưu lượng xả khí thải tối đa; dòng khí thải; các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải; vị trí, phương thức xả khí thải;

c) Nguồn phát sinh và giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung;

d) Công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại; mã chất thải nguy hại và khối lượng được phép xử lý, số lượng trạm trung chuyển chất thải nguy hại, địa bàn hoạt động đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;

đ) Loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu đối với dự án đầu tư, cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Có công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu; trường hợp xả nước thải vào công trình thủy lợi phải có các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi;

b) Có biện pháp, hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ, vận chuyển, trung chuyển, sơ chế, xử lý đáp ứng yêu cầu quy trình kỹ thuật và quản lý đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;

c) Có kho, bãi lưu giữ phế liệu đáp ứng quy định; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất đối với dự án đầu tư, cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

d) Có kế hoạch quản lý và giám sát môi trường, kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, quan trắc môi trường;

đ) Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; cải tạo, phục hồi môi trường; bồi hoàn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật;

e) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường (nếu có).

4. Thời hạn của giấy phép môi trường được quy định như sau:

a) 07 năm đối với dự án đầu tư nhóm I;

b) 07 năm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh

doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I;

c) 10 năm đối với đối tượng không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này;

d) Thời hạn của giấy phép môi trường có thể ngắn hơn thời hạn quy định tại các điểm a, b và c khoản này theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (sau đây gọi chung là chủ dự án đầu tư, cơ sở).”

Căn cứ quy định nêu trên, các cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại, các cơ sở nhập khẩu, sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường. Như vậy, các giấy phép thành phần trước đây bao gồm: Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất sẽ được tích hợp trong Giấy phép môi trường, đây được coi là quy định nhằm cắt giảm thủ tục hành chính, thống nhất quản lý tổng hợp công tác bảo vệ môi trường của doanh nghiệp. Như vậy, kể từ ngày 01/01/2022, Thông tư số 62/2017/TT-BTC và Thông tư số 59/2017/TT-BTC sẽ hết hiệu lực thi hành. Do đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ căn cứ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các văn bản hướng dẫn thực thi để xây dựng đề án thu phí cấp, cấp lại Giấy phép môi trường.

Nội dung cấp Giấy phép môi trường là căn cứ để thống kê các hoạt động cần thực hiện để thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế và cấp Giấy phép môi trường, làm căn cứ để đề xuất mức phí đảm bảo nguyên tắc “*đảm bảo bù đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân*”.

d. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép môi trường và thời điểm cấp Giấy phép môi trường

** Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường:*

- Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường;
- Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường;
- Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

** Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép môi trường:*

- Chủ dự án đầu tư, cơ sở gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đến cơ quan có thẩm quyền.

- Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; công khai nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; tham vấn ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; kiểm tra thực tế thông tin dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; tổ chức việc thẩm định, cấp giấy phép môi trường.

Quy trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính và thông báo kết quả được thực hiện trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc gửi bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở;

- Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi, cơ quan cấp giấy phép môi trường phải lấy ý kiến bằng văn bản và đạt được sự đồng thuận của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi đó trước khi cấp giấy phép môi trường;

- Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ quan cấp giấy phép môi trường phải lấy ý kiến bằng văn bản của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đó trước khi cấp giấy phép môi trường.

-Việc cấp giấy phép môi trường được thực hiện trên cơ sở thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thành lập hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra theo quy định của Chính phủ.

Đối với dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi, trong thành phần hội đồng thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, đoàn kiểm tra phải có đại diện cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi đó.

Cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi có trách nhiệm cử thành viên tham gia hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra, có ý kiến bằng văn bản về việc cấp giấy phép môi trường trong thời hạn lấy ý kiến; trường hợp hết thời hạn lấy ý kiến mà không có văn bản trả lời thì được coi là đồng thuận với việc cấp giấy phép môi trường.

** Thời điểm cấp Giấy phép môi trường:*

Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường 2020 đã quy định thời điểm cấp Giấy phép môi trường như sau:

“a) Dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi

trường phải có giấy phép môi trường trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

b) Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy định tại các điểm a, b, c, d và g khoản 1 Điều 36 của Luật này. Trường hợp dự án đầu tư xây dựng không thuộc đối tượng được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật về xây dựng thì phải có giấy phép môi trường trước khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, điều chỉnh giấy phép xây dựng;

c) Đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này đang vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, chủ dự án đầu tư được lựa chọn tiếp tục vận hành thử nghiệm để được cấp giấy phép môi trường sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải hoặc lập hồ sơ để được cấp giấy phép môi trường trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm. Chủ dự án đầu tư không phải vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý chất thải nhưng kết quả hoàn thành việc vận hành thử nghiệm phải được báo cáo, đánh giá theo quy định tại Điều 46 của Luật này;

d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này đã đi vào vận hành chính thức trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành phải có giấy phép môi trường trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường, giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, giấy phép xử lý chất thải nguy hại, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi (sau đây gọi chung là giấy phép môi trường thành phần). Giấy phép môi trường thành phần được tiếp tục sử dụng như giấy phép môi trường đến hết thời hạn của giấy phép môi trường thành phần hoặc được tiếp tục sử dụng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành trong trường hợp giấy phép môi trường thành phần không xác định thời hạn.”

Căn cứ trình tự, thủ tục và thời điểm cấp Giấy phép môi trường để làm căn cứ xác định nội dung của hoạt động thẩm định, xác định chi phí phục vụ hoạt động thẩm định cấp, cấp lại Giấy phép môi trường.

d. Vận hành thử nghiệm đối với các dự án/ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại hoặc có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Khoản 4 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường 2020 đã quy định “Đối với dự án đầu tư có thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại hoặc có nhập khẩu phế liệu

từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của dự án. Cơ quan cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm kiểm tra và quyết định việc điều chỉnh loại, khối lượng chất thải nguy hại được phép xử lý hoặc khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu và xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định của pháp luật". Do đó, đối với các dự án/ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại hoặc nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, quá trình cấp Giấy phép môi trường sẽ gồm các bước sau:

- Đối với dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại hoặc nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, quá trình cấp Giấy phép môi trường bao gồm:

+ Bước 1: chủ đầu tư dự án nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sau khi có kết quả phê duyệt đánh giá tác động môi trường, trước khi vận hành thử nghiệm, cơ quan cấp phép tiếp nhận, thẩm định hồ sơ, tổ chức kiểm tra thực tế các công trình bảo vệ môi trường và không tổ chức lấy mẫu.

+ Bước 2: Trước khi kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm, chủ đầu tư dự án gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của dự án. Cơ quan cấp phép tiếp nhận báo cáo, tổ chức kiểm tra thực tế các công trình bảo vệ môi trường, lấy mẫu phân tích thành phần chất thải phát sinh, quyết định việc điều chỉnh loại, khối lượng chất thải nguy hại được phép xử lý hoặc khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu và xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định của pháp luật.

- Đối với cơ sở đang hoạt động thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại hoặc nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép, quá trình cấp Giấy phép thực hiện như sau: chủ cơ sở nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép, cơ quan cấp phép tiếp nhận báo cáo, tổ chức kiểm tra thực tế các công trình bảo vệ môi trường, lấy mẫu phân tích thành phần chất thải phát sinh, quyết định loại, khối lượng chất thải nguy hại được phép xử lý hoặc khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu và xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định của pháp luật.

e. Thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường giới hạn phạm vi Đề án thu phí

Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường đã quy định thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường như sau:

- Đối tượng quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Đối tượng quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường nằm trên địa bàn

từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc nằm trên vùng biên chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

Ngoài ra, Điều 41 cũng quy định “Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh”. Do đó với các dự án đặc thù theo quy định, việc cấp Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Bộ Công An, Bộ Quốc Phòng và đảm bảo quy định về bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh và không thuộc phạm vi của Đề án này.

Khoản 2 Điều 45 Luật Bảo vệ môi trường 2020 đã quy định “Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của cơ quan nhà nước ở trung ương”. Khoản 3 Điều 45 Luật Bảo vệ môi trường 2020 đã quy định “Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật”. Do đó, phạm vi của Đề án thu phí sẽ bao gồm: xây dựng cơ sở tính toán, mức phí thẩm định cấp, cấp lại Giấy phép môi trường của các dự án thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ÁP DỤNG:

- Đối tượng áp dụng: Căn cứ quy định nêu trên, đối tượng áp dụng của Thông tư quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí cấp, cấp lại Giấy phép môi trường như sau: Cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường; các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép môi trường.

- Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép môi trường.

- Tổ chức thu phí: Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc các cơ quan thường trực thẩm định được ủy quyền.

IV. NỘI DUNG CỦA HOẠT ĐỘNG CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nhóm các dự án/ cơ sở sản xuất phải có Giấy phép môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường thuộc phạm vi của Đề án thu phí

Căn cứ quy định tại Điều 39, Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường 2020, nhóm các dự án, cơ sở phải có Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường được tóm tắt như sau:

c. Dự án/ cơ sở sản xuất nhóm I bao gồm:

- Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn;

- Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

- Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

- Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô lớn hoặc với quy mô trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

- Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất lớn hoặc với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

- Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất quy mô trung bình trở lên nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

- Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô lớn;

- Dự án/ cơ sở sản xuất thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;

- Dự án/ cơ sở sản xuất nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

b. Dự án/ cơ sở sản xuất nhóm II bao gồm:

- Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô trung bình hoặc với quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

- Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất trung bình hoặc với quy mô, công suất nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

- Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất với quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

- Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô trung bình.

c. Dự án/ cơ sở sản xuất nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4.2. Thời điểm cấp Giấy phép môi trường

Căn cứ quy định tại Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường 2020, Điều 27 Nghị định số.../2021/NĐ-CP quy định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường, thời điểm cấp Giấy phép môi trường được quy định như sau:

- Đối với dự án mới, thời điểm cấp Giấy phép là sau khi được phê duyệt báo cáo Đánh giá tác động môi trường và trước khi vận hành thử nghiệm các

công trình bảo vệ môi trường nhưng phải đảm bảo đã hoàn thành việc xây dựng và chuẩn bị vận hành các công trình bảo vệ môi trường.

- Đối với dự án đang vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định của pháp luật trước ngày Luật có hiệu lực thi hành, chủ dự án đầu tư được lựa chọn tiếp tục vận hành thử nghiệm để được cấp giấy phép môi trường sau khi kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải hoặc lập hồ sơ để được cấp giấy phép môi trường trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm.

- Đối với các cơ sở đã đi vào vận hành chính thức trước ngày Luật có hiệu lực thi hành, hoạt động cấp giấy phép môi trường phải được thực hiện trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật có hiệu lực thi hành;

- Đối với cơ sở đã đi vào vận hành chính thức trước ngày Luật có hiệu lực thi hành và đã được cấp giấy phép môi trường thành phần thì được sử dụng như giấy phép môi trường đến hết thời hạn của giấy phép môi trường thành phần hoặc được tiếp tục sử dụng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày Luật có hiệu lực thi hành trong trường hợp giấy phép môi trường thành phần không xác định thời hạn.

4.3. Nội dung của hoạt động cấp Giấy phép môi trường

Căn cứ quy định về đối tượng cấp Giấy phép, thời điểm cấp Giấy phép, trình tự thủ tục cấp Giấy phép, nội dung Giấy phép quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và văn bản hướng dẫn thực thi, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phân nhóm các dự án mà nội dung cấp Giấy phép môi trường bao gồm các hoạt động tương tự nhau. Như vậy, các nhóm dự án/ cơ sở được phân loại để xác định mức phí như sau:

- Các dự án thuộc nhóm I và nhóm II thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Các cơ sở thuộc nhóm I và nhóm II hoạt động trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực thuộc thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường; các cơ sở hoạt động trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực thuộc thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy phép môi trường; các cơ sở đã vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường trước khi Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực;

- Các dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;

- Các dự án nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

- Các cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại đề nghị cấp/ cấp lại Giấy phép môi trường;

- Các cơ sở nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất đề nghị cấp/ cấp lại Giấy phép môi trường;

- Các cơ sở/ dự án đề nghị điều chỉnh Giấy phép môi trường.

Căn cứ cách phân nhóm dự án/ cơ sở nêu trên, nội dung của hoạt động cấp Giấy phép môi trường được thể hiện chi tiết như sau:

4.3.1. Nội dung của hoạt động cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc nhóm I và nhóm II thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Hoạt động cấp Giấy phép môi trường đối với nhóm dự này gồm các giai đoạn sau: Giai đoạn xử lý sơ bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép; Giai đoạn triển khai các hoạt động kiểm tra thực tế tại cơ sở/doanh nghiệp; Giai đoạn xử lý hoàn tất hồ sơ cấp Giấy phép. Tổng thời gian thực hiện quá trình cấp, cấp lại Giấy phép là 45 ngày làm việc.

a. Giai đoạn xử lý sơ bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường

Thành phần hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép bao gồm:

- Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường theo mẫu Phụ lục 11 ban hành kèm theo Nghị định này.

- Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở theo mẫu đã quy định tại Nghị định.

- Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (nếu có) theo quy định của pháp luật, bao gồm:

+ Bản sao báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường;

+ Bản sao giấy phép môi trường thành phần theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường;

+ Bản cam kết về tái xuất hoặc xử lý phế liệu trong trường hợp phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (đối với dự án đầu tư, cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất).

Theo đó, nội dung cơ bản của giai đoạn này là nghiên cứu sơ bộ hồ sơ, đánh giá tính đầy đủ, hợp lệ và chất lượng hồ sơ nhằm phản ánh hoạt động sản xuất của cơ sở; công khai nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép môi trường. Mục tiêu chính của hoạt động trong giai đoạn này là:

- Đánh giá mức độ đầy đủ và tính phù hợp cần thiết theo quy định hiện hành của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép. Đánh giá sơ bộ về cấu trúc, chất lượng của Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường. Đây là một tài liệu phục vụ cho công tác quản lý môi trường song lại có tính khoa học, công nghệ rất chuyên

sâu. Cụ thể, báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường phải đảm bảo đầy đủ các quy định tại Khoản 3 Điều 28 Nghị định số /2021/NĐ-CP.

Việc đánh giá này là cơ sở để thực hiện các bước tiếp theo hoặc trả lại hồ sơ đề nghị để hoàn thiện nếu hồ sơ không đáp ứng yêu cầu.

- Xác định mức phí cần phải nộp;
- Xác định thành phần các nhà quản lý, chuyên gia có trình độ chuyên môn phù hợp tham gia Đoàn kiểm tra;
- Lập kế hoạch và xác định nội dung hoạt động của Đoàn kiểm tra tại cơ sở.

b. Giai đoạn triển khai các hoạt động kiểm tra thực tế tại cơ sở/doanh nghiệp và tổ chức họp hội đồng thẩm định

* Sau khi nhận được phí cấp, cấp lại Giấy phép môi trường theo quy định (từ tổ chức/cá nhân đề nghị), cơ quan thường trực thẩm định cấp giấy phép môi trường thành lập Đoàn kiểm tra, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường.

* Tổ chức kiểm tra thực tế tại dự án/ cơ sở. Đoàn kiểm tra sẽ thực hiện một số nội dung sau:

- Thành viên Đoàn kiểm tra nghiên cứu hồ sơ và chuẩn bị ý kiến nhận xét bằng văn bản;

- Khảo sát về hoạt động sản xuất, các hệ thống xử lý chất thải, các biện pháp quản lý chất thải...

- Tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở với sự có mặt của chủ cơ sở, đại diện các đơn vị chuyển giao chất thải (nếu có) và các thành viên của Đoàn kiểm tra tại địa điểm sản xuất của cơ sở để thảo luận, đánh giá về việc hoàn thành đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường theo báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.

- Kiểm tra năng lực các đơn vị tiếp nhận, xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại của cơ sở nhập khẩu, sử dụng phế liệu.

- Tổng hợp kết quả kiểm tra và lập thành Biên bản kiểm tra.

* Tổ chức hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường: Thành viên hội đồng thẩm định có ý kiến nhận xét, đánh giá bằng văn bản làm cơ sở cho cơ quan cấp phép xem xét, quyết định cấp hoặc không cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư; chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến nhận xét, đánh giá của mình

* Cơ quan cấp phép lấy ý kiến cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường và tham vấn ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan.

c. Giai đoạn xử lý hoàn tất hồ sơ cấp Giấy phép môi trường

- Rà soát, kiểm tra các hồ sơ đã được chủ cơ sở chỉnh sửa, bổ sung theo kết luận của Đoàn kiểm tra và Hội đồng thẩm định;

- Sau khi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư đã được thẩm định với kết quả thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan cấp phép xem xét cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư theo quy định.

Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư đã được thẩm định thông qua với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan cấp phép có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho chủ dự án đầu tư để hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện để cấp giấy phép môi trường, cơ quan cấp phép trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho chủ dự án đầu tư.

d. Các nội dung chi phí của hoạt động cấp Giấy phép môi trường

Trên cơ sở nội dung hoạt động nêu trên, các nội dung chi liên quan đến hoạt động cấp Giấy phép bao gồm:

* Chi phí cho việc tổ chức Đoàn kiểm tra:

- Thù lao cho việc nghiên cứu và viết nhận xét của các thành viên Đoàn kiểm tra (từ 7 thành viên trở lên);

- Thù lao cho các thành viên Đoàn kiểm tra và các đại biểu tham gia khảo sát và tham dự phiên họp chính thức của Đoàn tại cơ sở;

- Chi phí đi lại, lưu trú cho các thành viên Đoàn kiểm tra và đại biểu ở địa phương khác tham dự phiên làm việc của Đoàn kiểm tra tại cơ sở;

- Chi phí cho các cuộc họp với sự tham gia của các thành viên Đoàn kiểm tra để đánh giá kết quả phân tích bổ sung và hồ sơ đã được chỉnh sửa, bổ sung.

* Chi phí cho việc họp Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường bao gồm:

- Thù lao cho việc nghiên cứu và viết nhận xét của các thành viên Hội đồng thẩm định (từ 7 thành viên trở lên);

- Chi phí đi lại, lưu trú cho các thành viên Đoàn kiểm tra và đại biểu ở địa phương khác tham dự phiên làm việc của Đoàn kiểm tra tại cơ sở;

- Chi phí khác cuộc họp Hội đồng thẩm định để đánh giá hồ sơ đã được chỉnh sửa, bổ sung của chủ đầu tư dự án.

* Chi khác liên quan trực tiếp đến công tác cấp Giấy phép môi trường gồm:

+ Chi phí giao dịch với các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan để tham khảo ý kiến;

+ Chi phí cho các cán bộ hợp đồng được thuê khoán để thực hiện các công việc liên quan đến thẩm định, tiếp nhận hồ sơ, thu phí, tổng hợp, thống kê tình hình thu phí (dự kiến 02 cán bộ).

+ Chi phí chuyển hồ sơ đến các cá nhân, tổ chức liên quan, bao gồm: tiếp nhận, xử lý thông tin, vướng mắc trong quá trình thực hiện Giấy phép.

4.3.2. Nội dung của hoạt động cấp Giấy phép môi trường đối với các cơ sở thuộc nhóm I và nhóm II hoạt động trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực thuộc thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường; các cơ sở hoạt động trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực thuộc thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy phép môi trường; các cơ sở đã vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường trước khi Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực

Về cơ bản, thành phần hồ sơ và việc xử lý sơ bộ hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép môi trường đối với nhóm các cơ sở đang hoạt động tại mục này tương tự như điểm a, b, c mục 3.3.1 nêu trên. Tuy nhiên, các cơ sở đã đi vào hoạt động trước ngày Luật có hiệu lực nên Giai đoạn triển khai các hoạt động kiểm tra thực tế tại cơ sở/doanh nghiệp sẽ bổ sung thêm hoạt động lấy, phân tích mẫu chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất sau khi đã được xử lý đáp ứng quy chuẩn môi trường. Theo đó, Giai đoạn xử lý hoàn tất hồ sơ cấp Giấy phép môi trường sẽ bao gồm hoạt động rà soát hồ sơ, kiểm tra kết quả phân tích mẫu chất thải. Trường hợp kết quả phân tích mẫu chất thải không đạt QCVN, cơ quan thường trực cấp Giấy phép môi trường sẽ thông báo đến cơ sở/ doanh nghiệp, xử lý vi phạm theo quy định và giám sát việc khắc phục các công trình bảo vệ môi trường hoặc cải thiện quy trình vận hành các công trình bảo vệ môi trường. Do đó, *các nội dung chi phí của hoạt động cấp Giấy phép môi trường:*

* Chi phí cho việc tổ chức Đoàn kiểm tra:

- Thù lao cho việc nghiên cứu và viết nhận xét của các thành viên Đoàn kiểm tra (từ 7 thành viên trở lên);

- Thù lao cho các thành viên Đoàn kiểm tra và các đại biểu tham gia khảo sát và tham dự phiên họp chính thức của Đoàn tại cơ sở;

- Chi phí đi lại, lưu trú cho các thành viên Đoàn kiểm tra và đại biểu ở địa phương khác tham dự phiên làm việc của Đoàn kiểm tra tại cơ sở;

- Chi phí cho các cuộc họp với sự tham gia của các thành viên Đoàn kiểm tra để đánh giá kết quả phân tích bổ sung và hồ sơ đã được chỉnh sửa, bổ sung.

- Chi phí lấy, phân tích mẫu chất thải (phụ thuộc vào đối tượng đề nghị cấp Giấy phép).

* Chi phí cho việc họp Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường bao gồm:

- Thù lao cho việc nghiên cứu và viết nhận xét của các thành viên Hội đồng thẩm định (từ 7 thành viên trở lên);

- Chi phí đi lại, lưu trú cho các thành viên Đoàn kiểm tra và đại biểu ở địa phương khác tham dự phiên làm việc của Đoàn kiểm tra tại cơ sở;

- Chi phí khác cuộc họp Hội đồng thẩm định để đánh giá hồ sơ đã được chỉnh sửa, bổ sung của chủ đầu tư dự án.

* Chi khác liên quan trực tiếp đến công tác cấp Giấy phép môi trường gồm:

+ Chi phí giao dịch với các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan để tham khảo ý kiến;

+ Chi phí cho các cán bộ hợp đồng được thuê khoán để thực hiện các công việc liên quan đến thẩm định, tiếp nhận hồ sơ, thu phí, tổng hợp, thống kê tình hình thu phí (dự kiến 02 cán bộ).

+ Chi phí chuyên hồ sơ đến các cá nhân, tổ chức liên quan, bao gồm: tiếp nhận, xử lý thông tin, vướng mắc trong quá trình thực hiện Giấy phép.

4.3.3. Các dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Căn cứ quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020, đối với các dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại, quá trình cấp Giấy phép môi trường được thực hiện như sau:

- Cấp Giấy phép môi trường sau khi đã được phê duyệt kết quả đánh giá tác động môi trường và trước quá trình vận hành thử nghiệm. Các hoạt động thẩm định cấp Giấy phép của giai đoạn này được thực hiện tương tự như tại mục 3.3.1 nêu trên.

- Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của dự án. Cơ quan cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm kiểm tra và quyết định việc điều chỉnh loại, khối lượng chất thải nguy hại được phép xử lý (nếu có) theo quy định của pháp luật. Các hoạt động thẩm định cấp Giấy phép của giai đoạn này được thực hiện tương tự như tại mục 3.3.2 nêu trên.

Như vậy mức phí áp dụng cho các dự án tại mục này phải đảm bảo thực hiện các nội dung cấp phép môi trường đã được nêu trên. Do đó, *các nội dung chi phí của hoạt động cấp Giấy phép môi trường:*

* Chi phí cho việc tổ chức Đoàn kiểm tra (được thực hiện trước khi dự án vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường):

- Thù lao cho việc nghiên cứu và viết nhận xét của các thành viên Đoàn kiểm tra (từ 7 thành viên trở lên);

- Thù lao cho các thành viên Đoàn kiểm tra và các đại biểu tham gia khảo sát và tham dự phiên họp chính thức của Đoàn tại cơ sở;

- Chi phí đi lại, lưu trú cho các thành viên Đoàn kiểm tra và đại biểu ở địa phương khác tham dự phiên làm việc của Đoàn kiểm tra tại cơ sở;

- Chi phí cho các cuộc họp với sự tham gia của các thành viên Đoàn kiểm tra để đánh giá kết quả phân tích bổ sung và hồ sơ đã được chỉnh sửa, bổ sung.

- * Chi phí cho việc họp Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường bao gồm:

- Thù lao cho việc nghiên cứu và viết nhận xét của các thành viên Hội đồng thẩm định (từ 7 thành viên trở lên);

- Chi phí đi lại, lưu trú cho các thành viên Đoàn kiểm tra và đại biểu ở địa phương khác tham dự phiên làm việc của Đoàn kiểm tra tại cơ sở;

- Chi phí khác cuộc họp Hội đồng thẩm định để đánh giá hồ sơ đã được chỉnh sửa, bổ sung của chủ đầu tư dự án.

- * Chi phí cho việc tổ chức Đoàn kiểm tra (được thực hiện sau khi dự án vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường, trước 45 ngày kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm):

- Thù lao cho việc nghiên cứu và viết nhận xét của các thành viên Đoàn kiểm tra (từ 7 thành viên trở lên);

- Thù lao cho các thành viên Đoàn kiểm tra và các đại biểu tham gia khảo sát và tham dự phiên họp chính thức của Đoàn tại cơ sở;

- Chi phí đi lại, lưu trú cho các thành viên Đoàn kiểm tra và đại biểu ở địa phương khác tham dự phiên làm việc của Đoàn kiểm tra tại cơ sở;

- Chi phí cho các cuộc họp với sự tham gia của các thành viên Đoàn kiểm tra để đánh giá kết quả phân tích bổ sung và hồ sơ đã được chỉnh sửa, bổ sung.

- Chi phí lấy, phân tích mẫu chất thải (phụ thuộc vào đối tượng đề nghị cấp Giấy phép).

- * Chi khác liên quan trực tiếp đến công tác cấp Giấy phép môi trường gồm:

- + Chi phí giao dịch với các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan để tham khảo ý kiến;

- + Chi phí cho các cán bộ họp đồng được thuê khoán để thực hiện các công việc liên quan đến thẩm định, tiếp nhận hồ sơ, thu phí, tổng hợp, thống kê tình hình thu phí (dự kiến 02 cán bộ).

- + Chi phí chuyển hồ sơ đến các cá nhân, tổ chức liên quan, bao gồm: tiếp nhận, xử lý thông tin, vướng mắc trong quá trình thực hiện Giấy phép.

4.3.4. Các cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại đề nghị cấp/ cấp lại Giấy phép môi trường

Về cơ bản, các nội dung cấp Giấy phép môi trường đối với các cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại đề nghị cấp/ cấp lại Giấy phép môi trường được thực hiện tương tự như đối với nhóm cơ sở/ doanh nghiệp nêu tại mục 3.3.2. Do đó, các nội dung chi phí của hoạt động cấp Giấy phép môi trường:

* Chi phí cho việc tổ chức Đoàn kiểm tra:

- Thù lao cho việc nghiên cứu và viết nhận xét của các thành viên Đoàn kiểm tra (từ 7 thành viên trở lên);

- Thù lao cho các thành viên Đoàn kiểm tra và các đại biểu tham gia khảo sát và tham dự phiên họp chính thức của Đoàn tại cơ sở;

- Chi phí đi lại, lưu trú cho các thành viên Đoàn kiểm tra và đại biểu ở địa phương khác tham dự phiên làm việc của Đoàn kiểm tra tại cơ sở;

- Chi phí cho các cuộc họp với sự tham gia của các thành viên Đoàn kiểm tra để đánh giá kết quả phân tích bổ sung và hồ sơ đã được chỉnh sửa, bổ sung.

- Chi phí lấy, phân tích mẫu chất thải (phụ thuộc vào đối tượng đề nghị cấp Giấy phép).

* Chi phí cho việc họp Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường bao gồm:

- Thù lao cho việc nghiên cứu và viết nhận xét của các thành viên Hội đồng thẩm định (từ 7 thành viên trở lên);

- Chi phí đi lại, lưu trú cho các thành viên Đoàn kiểm tra và đại biểu ở địa phương khác tham dự phiên làm việc của Đoàn kiểm tra tại cơ sở;

- Chi phí khác cuộc họp Hội đồng thẩm định để đánh giá hồ sơ đã được chỉnh sửa, bổ sung của chủ đầu tư dự án.

* Chi khác liên quan trực tiếp đến công tác cấp Giấy phép môi trường gồm:

+ Chi phí giao dịch với các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan để tham khảo ý kiến;

+ Chi phí cho các cán bộ hợp đồng được thuê khoán để thực hiện các công việc liên quan đến thẩm định, tiếp nhận hồ sơ, thu phí, tổng hợp, thống kê tình hình thu phí (dự kiến 02 cán bộ).

+ Chi phí chuyển hồ sơ đến các cá nhân, tổ chức liên quan, bao gồm: tiếp nhận, xử lý thông tin, vướng mắc trong quá trình thực hiện Giấy phép.

4.3.5. Các dự án nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Căn cứ quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020, đối với các dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại, quá trình cấp Giấy phép môi trường được thực hiện như sau:

- Cấp Giấy phép môi trường sau khi đã được phê duyệt kết quả đánh giá tác động môi trường và trước quá trình vận hành thử nghiệm. Các hoạt động thẩm định cấp Giấy phép của giai đoạn này được thực hiện tương tự như tại mục 3.3.1 nêu trên.

- Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của dự án. Cơ quan cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm kiểm tra và quyết định việc điều chỉnh loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu (nếu có) theo quy định của pháp luật. Các hoạt động thẩm định cấp Giấy phép của giai đoạn này được thực hiện tương tự như tại mục 3.3.2 nêu trên.

Như vậy mức phí áp dụng cho các dự án tại mục này phải đảm bảo thực hiện các nội dung cấp phép môi trường đã được nêu trên. Do đó, *các nội dung chi phí của hoạt động cấp Giấy phép môi trường:*

* Chi phí cho việc tổ chức Đoàn kiểm tra (được thực hiện trước khi dự án vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường):

- Thù lao cho việc nghiên cứu và viết nhận xét của các thành viên Đoàn kiểm tra (từ 7 thành viên trở lên);

- Thù lao cho các thành viên Đoàn kiểm tra và các đại biểu tham gia khảo sát và tham dự phiên họp chính thức của Đoàn tại cơ sở;

- Chi phí đi lại, lưu trú cho các thành viên Đoàn kiểm tra và đại biểu ở địa phương khác tham dự phiên làm việc của Đoàn kiểm tra tại cơ sở;

- Chi phí cho các cuộc họp với sự tham gia của các thành viên Đoàn kiểm tra để đánh giá kết quả phân tích bổ sung và hồ sơ đã được chỉnh sửa, bổ sung.

* Chi phí cho việc họp Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường bao gồm:

- Thù lao cho việc nghiên cứu và viết nhận xét của các thành viên Hội đồng thẩm định (từ 7 thành viên trở lên);

- Chi phí đi lại, lưu trú cho các thành viên Đoàn kiểm tra và đại biểu ở địa phương khác tham dự phiên làm việc của Đoàn kiểm tra tại cơ sở;

- Chi phí khác cuộc họp Hội đồng thẩm định để đánh giá hồ sơ đã được chỉnh sửa, bổ sung của chủ đầu tư dự án.

* Chi phí cho việc tổ chức Đoàn kiểm tra (được thực hiện sau khi dự án vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường, trước 45 ngày kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm):

- Thù lao cho việc nghiên cứu và viết nhận xét của các thành viên Đoàn kiểm tra (từ 7 thành viên trở lên);

- Thù lao cho các thành viên Đoàn kiểm tra và các đại biểu tham gia khảo sát và tham dự phiên họp chính thức của Đoàn tại cơ sở;

- Chi phí đi lại, lưu trú cho các thành viên Đoàn kiểm tra và đại biểu ở địa phương khác tham dự phiên làm việc của Đoàn kiểm tra tại cơ sở;

- Chi phí cho các cuộc họp với sự tham gia của các thành viên Đoàn kiểm tra để đánh giá kết quả phân tích bổ sung và hồ sơ đã được chỉnh sửa, bổ sung.

- Chi phí lấy, phân tích mẫu chất thải (phụ thuộc vào đối tượng đề nghị cấp Giấy phép).

* Chi khác liên quan trực tiếp đến công tác cấp Giấy phép môi trường gồm:

+ Chi phí giao dịch với các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan để tham khảo ý kiến;

+ Chi phí cho các cán bộ hợp đồng được thuê khoán để thực hiện các công việc liên quan đến thẩm định, tiếp nhận hồ sơ, thu phí, tổng hợp, thống kê tình hình thu phí (dự kiến 02 cán bộ).

+ Chi phí chuyển hồ sơ đến các cá nhân, tổ chức liên quan, bao gồm: tiếp nhận, xử lý thông tin, vướng mắc trong quá trình thực hiện Giấy phép.

4.3.6. Các cơ sở nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất đề nghị cấp/ cấp lại Giấy phép môi trường

Về cơ bản, các nội dung cấp Giấy phép môi trường đối với nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất đề nghị cấp/ cấp lại Giấy phép môi trường được thực hiện tương tự như đối với nhóm cơ sở/ doanh nghiệp nêu tại mục 3.3.2. Do đó, các nội dung chi phí của hoạt động cấp Giấy phép môi trường:

* Chi phí cho việc tổ chức Đoàn kiểm tra:

- Thù lao cho việc nghiên cứu và viết nhận xét của các thành viên Đoàn kiểm tra (từ 7 thành viên trở lên);

- Thù lao cho các thành viên Đoàn kiểm tra và các đại biểu tham gia khảo sát và tham dự phiên họp chính thức của Đoàn tại cơ sở;

- Chi phí đi lại, lưu trú cho các thành viên Đoàn kiểm tra và đại biểu ở địa phương khác tham dự phiên làm việc của Đoàn kiểm tra tại cơ sở;

- Chi phí cho các cuộc họp với sự tham gia của các thành viên Đoàn kiểm tra để đánh giá kết quả phân tích bổ sung và hồ sơ đã được chỉnh sửa, bổ sung.

- Chi phí lấy, phân tích mẫu chất thải (phụ thuộc vào đối tượng đề nghị cấp Giấy phép).

* Chi phí cho việc họp Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường bao gồm:

- Thù lao cho việc nghiên cứu và viết nhận xét của các thành viên Hội đồng thẩm định (từ 7 thành viên trở lên);

- Chi phí đi lại, lưu trú cho các thành viên Đoàn kiểm tra và đại biểu ở địa phương khác tham dự phiên làm việc của Đoàn kiểm tra tại cơ sở;

- Chi phí khác cuộc họp Hội đồng thẩm định để đánh giá hồ sơ đã được chỉnh sửa, bổ sung của chủ đầu tư dự án.

* Chi khác liên quan trực tiếp đến công tác cấp Giấy phép môi trường gồm:

+ Chi phí giao dịch với các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan để tham khảo ý kiến;

+ Chi phí cho các cán bộ họp đồng được thuê khoán để thực hiện các công việc liên quan đến thẩm định, tiếp nhận hồ sơ, thu phí, tổng hợp, thống kê tình hình thu phí (dự kiến 02 cán bộ).

+ Chi phí chuyên hồ sơ đến các cá nhân, tổ chức liên quan, bao gồm: tiếp nhận, xử lý thông tin, vướng mắc trong quá trình thực hiện Giấy phép.

V. ĐỊNH MỨC THU PHÍ

5.1. Nguyên tắc xác định mức thu phí

Nguyên tắc chỉ đạo xác định mức thu phí quy định tại Điều 8, Luật Phí và Lệ phí là *"đảm bảo bù đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân"*.

Trên cơ sở nguyên tắc chỉ đạo, mức thu phí được xác định trong Đề án này phải đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Phù hợp với các quy định hiện hành của Nhà nước về phí và lệ phí;
- Đảm bảo công bằng trong việc nộp phí;
- Được tính đủ để đảm bảo ở mức tối thiểu chi trả cho tất cả các hoạt động cấp Giấy phép môi trường;
- Đáp ứng được yêu cầu trước mắt và đồng thời phải thích ứng được với sự biến đổi có thể xảy ra trong tương lai;
- Phù hợp với khả năng đóng góp của đối tượng nộp phí;
- Cụ thể và dễ dàng cho việc tính toán, thu phí.

5.2. Căn cứ xác định mức phí trong đề án này

Căn cứ quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định số /2021/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thực thi Luật Bảo vệ môi trường, mức phí xác định trong đề án này căn cứ các tiêu chí sau:

- Loại hình dự án (đã được phân loại tại mục 3.1 và 3.3 Đề án này).
- Thời điểm cấp Giấy phép môi trường;
- Hình thức: cấp/ cấp lại Giấy phép môi trường;
- Nội dung các hoạt động phải thực hiện đối với thủ tục cấp/ cấp lại hoặc cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường: Khối lượng công việc của hoạt động xem xét, nghiên cứu hồ sơ, phân tích số liệu, kiểm tra thực tế; Tính phức tạp về mặt môi trường liên quan đến loại hình sản xuất;

Do đó, mức phí sẽ được tính toán dựa trên công thức chung như sau:

$$M_{tp} = M_{cs} + \{ M_{cs} \times (K + K_q + K_v) \}$$

Trong đó:

M_{cs} : Mức thu cơ sở (tối thiểu để thực hiện đánh giá hồ sơ, kiểm tra thực tế và hội họp để xem xét một hồ sơ);

K: Hệ số loại hình sản xuất, cụ thể hệ số K sẽ bao gồm:

- K_{pl} : hệ số loại phế liệu nhập khẩu (áp dụng đối với cơ sở/dự án nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất);

- K_{tb} : hệ số số lượng thiết bị xử lý chất thải nguy hại (áp dụng đối với cơ sở/ dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại)

- K_n : hệ số số lượng nguồn thải.

K_q : hệ số phân nhóm nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và các yếu tố nhạy cảm về môi trường của cơ sở, dự án (phân loại căn cứ quy định Phụ lục 7a, 7b Nghị định số /2021/NĐ-CP).

K_v : Hệ số vùng/ khu vực nơi đặt cơ sở sản xuất.

4.3. Xác định giá trị M_{cs}

Mức thu cơ sở (M_{cs}) là mức kinh phí tối thiểu để đảm bảo chi phí cho các hoạt động cần thiết của cơ quan có thẩm quyền trong việc xem xét và cấp, cấp lại Giấy phép môi trường tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật hiện hành (dự toán mức phí cơ sở được thể hiện tại Phụ lục kèm theo). Mức phí cơ sở được tổng hợp chi tiết tại bảng sau:

Bảng: Mức phí cơ sở của các nhóm dự án/ cơ sở đề nghị cấp/cấp lại/cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường

TT	Nhóm ngành/ dự án	Mức phí cơ sở (đơn vị tính VND)
1	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc nhóm I và nhóm II thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường	30.000.000
2	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các cơ sở thuộc nhóm I và nhóm II hoạt động trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực thuộc thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường; các cơ sở hoạt động trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực thuộc thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy phép môi trường; các cơ sở đã vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường trước khi Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực	80.000.000
3	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại	130.000.000
4	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại	110.000.000
5	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các dự án nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	90.000.000
6	Phí cấp Giấy phép môi trường đối với các cơ sở khâu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	70.000.000

4.4. Xác định các hệ số K

4.4.1. Xác định mức K_{pl}

Hệ số K_{pl} được gọi là hệ số chung loại phế liệu và giá trị của hệ số này được xác định trên cơ sở mối tương quan của 2 yếu tố cơ bản:

- Chung loại phế liệu nhập khẩu nằm trong hoặc không nằm trong Danh mục phế liệu quy định tại Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

- Khối lượng phế liệu mà doanh nghiệp nhập khẩu sẽ ảnh hưởng tới mức độ phức tạp của quá trình thẩm định hồ sơ và kiểm tra các điều kiện về bảo vệ môi trường (số điểm cần lấy mẫu, số mẫu phải phân tích, số lượng chuyên gia tham gia đoàn kiểm tra...)

- Mức độ phức tạp của các vấn đề môi trường liên quan đến hoạt động sản xuất sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu.

Trên cơ sở 03 yếu tố nêu trên, giá trị hệ số K_{pl} được xác định Bảng 3 như sau:

Bảng 3. Giá trị hệ số K_{pl} xác định theo chủng loại và khối lượng phế liệu nhập khẩu

Đơn vị tính: tấn/năm

Chủng loại Hệ số	Phế liệu sắt, thép	Phế liệu giấy	Phế liệu nhựa	Phế liệu khác
K_{pl}	0,4	0,3	0,2	0,1

4.4.2. Xác định mức K_{tb}

Hệ số K_{tb} được gọi là hệ số thiết bị sử dụng cho quá trình xử lý chất thải nguy hại và giá trị của hệ số này được xác định trên cơ sở mối tương quan của 02 yếu tố cơ bản:

- Thiết bị được sử dụng để xử lý chất thải nguy hại tương ứng với loại chất thải phát sinh từ quá trình xử lý.
- Số lượng thiết bị xử lý chất thải nguy hại phản ánh quy mô, công suất và công nghệ được sử dụng để xử lý chất thải nguy hại.

Căn cứ các yếu tố nêu trên, giá trị K_{tb} được xác định như sau:

Bảng 4. Giá trị hệ số K_{tb} xác định theo số lượng thiết bị sử dụng để xử lý chất thải nguy hại

Số lượng thiết bị Hệ số	Dưới 5 thiết bị	Từ 5 đến 10 thiết bị	Từ 10 thiết bị trở lên
K_{tb}	0,1	0,2	0,3

4.4.3. Xác định mức K_n

Hệ số K_n được gọi là hệ số nguồn thải và hệ số ngày được xác định trên cơ sở mối tương quan giữa các yếu tố:

- Số lượng nguồn thải nước thải ra môi trường mà cơ quan cấp phép phải lấy mẫu trong quá trình kiểm tra cấp Giấy phép tại các cơ sở/ dự án.
- Số lượng nguồn khí thải thải ra môi trường mà cơ quan cấp phép phải lấy mẫu trong quá trình kiểm tra cấp Giấy phép tại các cơ sở/ dự án.

Hệ số này cần thiết được đưa vào công thức tính mức phí vì những lý do sau:

- Các dự án/ cơ sở thuộc đối tượng phải cấp phép rất đa dạng, quy mô dự án khác nhau vì thế nguồn thải phát sinh khác nhau, số lượng nguồn thải khác nhau và điều này sẽ tác động đến kinh phí thực hiện lấy, phân tích mẫu.

- Các dự án/ cơ sở có thể phát sinh các nguồn thải phức tạp do quy mô, công suất và loại hình sản xuất do đó, cần các chuyên gia trong nhiều lĩnh vực đa dạng tham gia vào quá trình thẩm định.

Bảng 5. Giá trị hệ số K_n xác định theo số lượng nguồn thải (không áp dụng cho các dự án/ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý CTNH, NKPL)

Số lượng nguồn thải Hệ số	Đến 2 nguồn thải	Từ 2 đến 5 nguồn thải	Từ 6 đến 10 nguồn thải	Từ 11 nguồn thải trở lên
K_n	0	0,3	0,6	0,8

4.4.4. Xác định mức K_q

Hệ số K_q được gọi là hệ số phân nhóm nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và các yếu tố nhạy cảm về môi trường của cơ sở, dự án (phân loại căn cứ quy định Phụ lục 7a, 7b Nghị định số /2021/NĐ-CP, trừ các dự án/ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất) và hệ số này được xác định trên cơ sở mối tương quan giữa các yếu tố sau:

- Quy mô, công suất của dự án lớn hoặc trung bình.
- Yếu tố nhạy cảm đối với môi trường;

- Khả năng tác động đến tài nguyên và môi trường: Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô lớn hoặc với quy mô trung bình hoặc quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất lớn hoặc với quy mô, công suất trung bình, quy mô công suất nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

- Khả năng tác động đến ổn định của đời sống dân sinh: Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô lớn, trung bình.

Căn cứ các yếu tố nêu trên, giá trị K_q được xác định như sau:

Bảng 6. Giá trị hệ số K_q xác định theo nhóm nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và các yếu tố nhạy cảm về môi trường của cơ sở, dự án (phân loại căn cứ quy định Phụ lục 7a, 7b Nghị định số /2021/NĐ-CP, trừ các dự án/ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất)

Nhóm dự án Hệ số	Nhóm dự án quy định tại Phụ lục 7a Nghị định số /2021/NĐ-CP	Nhóm dự án quy định tại Phụ lục 7b Nghị định số /2021/NĐ-CP
K_q	0,4	0,3

4.4.5. Xác định mức K_v

Hệ số K_v được gọi là hệ số vùng và hệ số này được xác định trên cơ sở địa điểm thực hiện dự án hoặc đặt cơ sở sản xuất và chi phí sử dụng để thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế tại dự án/ cơ sở sản xuất. Căn cứ các yếu tố nêu trên, giá trị K_v được xác định như sau:

Bảng 7. Giá trị hệ số K_v xác định theo khu vực đặt cơ sở sản xuất

TT	Khu vực	Các tỉnh, thành phố thuộc khu vực	K_v
1	I	Bắc Ninh, Hà Nam, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh	0,1
2	II	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hoà Bình, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Yên Bái, Thanh Hóa	0,2
3	III	Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận	0,3
4	IV	Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, An Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ	0,4

- Các dự án thuộc nhóm I và nhóm II thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Các cơ sở thuộc nhóm I và nhóm II hoạt động trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực thuộc thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường; các cơ sở hoạt động trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực thuộc thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy phép môi trường; các cơ sở đã vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường trước khi Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực;

- Các dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;

- Các dự án nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

- Các cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại đề nghị cấp/ cấp lại Giấy phép môi trường;

- Các cơ sở nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất đề nghị cấp/ cấp lại Giấy phép môi trường;

- Các cơ sở/ dự án đề nghị điều chỉnh Giấy phép môi trường.

4.5. Mức phí được xác định

4.5.1. *Mức phí được xác định đối với nhóm dự án thuộc nhóm I và nhóm II thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường*

Đối với các dự án thuộc nhóm I, II thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường đã được phê duyệt kết quả đánh giá tác động môi trường, chưa thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường thì mức phí được xác định theo Công thức sau:

$$M_{tp} = M_{cs} + \{M_{cs} \times (K_q + K_v)\}$$

Trong đó, mức phí cơ sở được xác định tại mục 4.3 của Đề án này, cụ thể mức phí cơ sở là: 30.000.000 đồng

Bảng 8: Mức phí được xác định cho các dự án nhóm I, II (dự án chưa vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường)

Phân loại dự án Khu vực	Mức phí (đơn vị tính VNĐ)	
	Dự án Nhóm I quy định tại Phụ lục 7a ND số /2021/ND-CP, $K_q = 0,4$	Dự án Nhóm II quy định tại Phụ lục 7a ND số /2021/ND-CP, $K_q = 0,3$
Khu vực I	45.000.000	42.000.000
Khu vực II	48.000.000	45.000.000
Khu vực III	51.000.000	48.000.000
Khu vực IV	54.000.000	51.000.000

4.5.2. *Mức phí được xác định đối với các cơ sở thuộc nhóm I và nhóm II hoạt động trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực thuộc thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường; các cơ sở hoạt động trước khi Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực thuộc thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy phép môi trường; các cơ sở đã vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường trước khi Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực*

Đối với các dự án thuộc nhóm I, II thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường đã được phê duyệt kết quả đánh giá tác động môi trường, đã thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường hoặc các cơ sở đã hoạt động đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép môi trường thì mức phí được xác định theo Công thức sau:

$$M_{tp} = M_{cs} + \{M_{cs} \times (K_n + K_q + K_v)\}$$

Trong đó, mức phí cơ sở được xác định tại mục 4.3 của Đề án này, cụ thể mức phí cơ sở là: 80.000.000 đồng

Bảng 9: Mức phí được xác định cho các dự án nhóm I (dự án đã vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường hoặc cơ sở đã đi vào hoạt động đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép môi trường)

Phân loại dự án theo số lượng nguồn thải	Mức phí (đơn vị tính VNĐ) với $K_q = 0,4$			
	$K_n = 0$	$K_n = 0,3$	$K_n = 0,6$	$K_n = 0,8$
Khu vực				
Khu vực I	120.000.000	144.000.000	168.000.000	184.000.000
Khu vực II	128.000.000	152.000.000	176.000.000	192.000.000
Khu vực III	136.000.000	160.000.000	184.000.000	200.000.000
Khu vực IV	144.000.000	168.000.000	192.000.000	208.000.000

Bảng 10: Mức phí được xác định cho các dự án nhóm II (dự án đã vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường hoặc cơ sở đã đi vào hoạt động đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép môi trường)

Phân loại dự án theo số lượng nguồn thải	Mức phí (đơn vị tính VNĐ) với $K_q = 0,3$			
	$K_n = 0$	$K_n = 0,3$	$K_n = 0,6$	$K_n = 0,8$
Khu vực				
Khu vực I	112.000.000	136.000.000	160.000.000	176.000.000
Khu vực II	120.000.000	144.000.000	168.000.000	184.000.000
Khu vực III	128.000.000	152.000.000	176.000.000	192.000.000
Khu vực IV	136.000.000	160.000.000	184.000.000	200.000.000

4.5.3. Các dự án/ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

a. Các dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Đối với dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại, đã được phê duyệt kết quả đánh giá tác động môi trường, chưa thực hiện vận hành thử

nghiệm các công trình xử lý chất thải và công trình bảo vệ môi trường, mức phí được xác định như sau:

$$M_{tp} = M_{cs} + \{M_{cs} \times (K_{tb} + K_v)\}$$

Trong đó, mức phí cơ sở được xác định tại mục 4.3 của Đề án này, cụ thể mức phí cơ sở là: 130.000.000 đồng

Bảng 11: Mức phí được xác định cho các dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Hệ số thiết bị K_{tb} Khu vực	Mức phí (đơn vị tính VNĐ)		
	$K_{tb} = 0,1$	$K_{tb} = 0,2$	$K_{tb} = 0,3$
Khu vực I	156.000.000	169.000.000	182.000.000
Khu vực II	169.000.000	182.000.000	195.000.000
Khu vực III	182.000.000	195.000.000	208.000.000
Khu vực IV	195.000.000	208.000.000	221.000.000

b. Các cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Đối với dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại đã thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải và công trình bảo vệ môi trường, các cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại đã hoạt động và đề nghị cấp/cấp lại Giấy phép môi trường, mức phí được xác định như sau:

$$M_{tp} = M_{cs} + \{M_{cs} \times (K_{tb} + K_v)\}$$

Trong đó, mức phí cơ sở được xác định tại mục 4.3 của Đề án này, cụ thể mức phí cơ sở là: 110.000.000 đồng

Bảng 12: Mức phí được xác định cho các cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Hệ số thiết bị K_{tb} Khu vực	Mức phí (đơn vị tính VNĐ)		
	$K_{tb} = 0,1$	$K_{tb} = 0,2$	$K_{tb} = 0,3$
Khu vực I	132.000.000	143.000.000	154.000.000
Khu vực II	143.000.000	154.000.000	165.000.000
Khu vực III	154.000.000	165.000.000	176.000.000

Khu vực IV	165.000.000	176.000.000	187.000.000
-------------------	-------------	-------------	-------------

4.5.4. Các dự án/ cơ sở nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

a. Các dự án nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Đối với dự án nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, đã được phê duyệt kết quả đánh giá tác động môi trường, chưa thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường, mức phí được xác định như sau:

$$M_{tp} = M_{cs} + \{M_{cs} \times (K_{pl} + K_v)\}$$

Trong đó, mức phí cơ sở được xác định tại mục 4.3.5 của Đề án này, cụ thể mức phí cơ sở là: 90.000.000 đồng

Bảng 13: Mức phí được xác định cho các dự án nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất

Hệ số chủng loại phế liệu K_{pl}	Mức phí (đơn vị tính VNĐ)			
	$K_{pl} = 0,5$	$K_{pl} = 0,3$	$K_{pl} = 0,2$	$K_{pl} = 0,1$
Khu vực I	135.000.000	126.000.000	117.000.000	108.000.000
Khu vực II	144.000.000	135.000.000	126.000.000	117.000.000
Khu vực III	153.000.000	144.000.000	135.000.000	126.000.000
Khu vực IV	162.000.000	153.000.000	144.000.000	135.000.000

b. Các cơ sở nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Đối với dự án nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, đã thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường, cơ sở nhập khẩu phế liệu đã đi vào hoạt động và đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép môi trường, mức phí được xác định như sau:

$$M_{tp} = M_{cs} + \{M_{cs} \times (K_{pl} + K_v)\}$$

Trong đó, mức phí cơ sở được xác định tại mục 4.3.6 của Đề án này, cụ thể mức phí cơ sở là: 70.000.000 đồng

Bảng 14: Mức phí được xác định cho các cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất

Hệ số chủng loại	Mức phí (đơn vị tính VNĐ)
------------------	---------------------------

phế liệu K_{pl}	$K_{pl} = 0,5$	$K_{pl} = 0,3$	$K_{pl} = 0,2$	$K_{pl} = 0,1$
Khu vực				
Khu vực I	112.000.000	98.000.000	91.000.000	84.000.000
Khu vực II	119.000.000	105.000.000	98.000.000	91.000.000
Khu vực III	126.000.000	112.000.000	105.000.000	98.000.000
Khu vực IV	133.000.000	119.000.000	112.000.000	105.000.000

V. PHƯƠNG ÁN THU, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ

5.1. Phương án thu phí

Phương án thu phí được đề xuất như sau:

- Những tổ chức, cá nhân đề nghị cấp/cấp lại/cấp điều chỉnh Giấy phép môi trường phải nộp phí cho cơ quan thường trực thẩm định cấp Giấy phép

- Phí được nộp đủ một lần sau khi có giấy báo nộp phí của cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường có nhiệm vụ tổ chức thu phí theo quy định của pháp luật về tài chính hiện hành.

5.2. Phương án quản lý và sử dụng phí

5.2.1. Phương án quản lý phí

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí, số tiền phí được khấu trừ hoặc để lại = Số tiền phí thu được x Tỷ lệ để lại.

Tỷ lệ để lại được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ để lại (\%)} = \frac{\text{Dự toán cả năm cho quá trình cấp, cấp lại, điều chỉnh GPMT (1)}}{\text{Dự toán cả năm phí thu được}} \times 100\%$$

(1) Dự toán cả năm về cho quá trình cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh GPMT: Tiền công tác phí, xăng xe, vé...và chi phí quản lý chung của đơn vị và căn cứ chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi theo quy định;

(2) Dự toán cả năm về phí thu được: Căn cứ vào mức phí dự kiến và số lượng hồ sơ cung cấp trong năm: Tổng số hồ sơ đề nghị thẩm định nhân (x) số phí thẩm định/1 hồ sơ quy định của từng loại hồ sơ.

Áp dụng công thức trên, tỷ lệ Phí xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất được xác định như sau:

Tổng dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho các hoạt động cung cấp dịch vụ cả năm: 111.000.000.000 đồng (thể hiện chi tiết tại Phụ lục 8)

Tổng dự toán cả năm về phí thu được dự kiến là: 123.949.000.000 đồng (phụ lục 9).

Như vậy tỉ lệ để lại tương đương:

$$\frac{111.000.000.000}{123.949.000.000} \times 100\% \approx 90\%$$

Trong đó:

- Toàn bộ phần tiền lương, tiền công của cán bộ thẩm định đã được ngân sách nhà nước chi trả.

- Các chi phí trực tiếp phát sinh trong quá trình thẩm định: Tiền công tác phí, vật tư, văn phòng phẩm, chi phí quản lý chung... (90% chi phí thẩm định) để lại đơn vị thu phí để trang trải trong quá trình thẩm định hồ sơ cấp giấy phép.

- Định kỳ hàng tháng cơ quan thu phí phải gửi số tiền phí thu được vào tài khoản "tạm giữ tiền thu phí" tại Kho bạc nhà nước.

- Hàng năm, cơ quan tổ chức thu phí có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán toàn bộ số tiền thu chi theo chế độ kế toán hiện hành. Trường hợp cuối năm số tiền phí được để lại chi không hết thì được phép chuyển sang năm sau.

5.2.2. Phương án sử dụng phí

Phí thu được là khoản thu thuộc ngân sách Nhà nước được chi cho các nội dung sau đây:

- Chi thanh toán cho cá nhân thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí: tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương (trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định);

- Chi phí phục vụ cho việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí... theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;

- Chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí;

- Chi mua sắm vật tư, nguyên liệu liên quan đến việc thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí;

- Chi thuê phương tiện, thiết bị phục vụ công việc trong điều kiện cơ quan không có hoặc không đủ để phục vụ công tác;

- Chi phí đi lại, lưu trú cho các thành viên Đoàn kiểm tra và đại biểu ở địa phương khác tham dự phiên họp của Đoàn kiểm tra tại cơ sở.

- Chi hội họp với các cơ quan có liên quan trong quá trình kiểm tra, xử lý và cấp Giấy phép môi trường

- Chi phí lấy mẫu, phân tích mẫu kiểm tra.

- Chi khác liên quan trực tiếp đến công tác xét cấp Giấy phép môi trường:

+ Chi phí giao dịch với các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan để tham khảo ý kiến;

+ Chi phí chuyển hồ sơ đến các cá nhân, tổ chức liên quan (khoản chi phí hành chính theo quy định chung tính trên đầu biên chế của cơ quan không thể đáp ứng được).

+ Chi phí hỗ trợ cho những người thực hiện công tác cấp Giấy phép môi trường và thu phí.

Mức chi theo quy định tại:

- Thông tư số 02/2017/TTLT-BTC ngày 02 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường;

- Quyết định 2646/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định về tiêu chuẩn, mức chi công tác phí và chi hội nghị trong các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Quyết định số 1966/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành bộ đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường đặt hàng, giao kế hoạch ngân sách nhà nước năm 2019 (theo mức lượng cơ sở 1.490.000 đồng/tháng)/.

u

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015.
2. Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020.
3. Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.
4. Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày tháng năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
5. Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 1 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường.
6. Thông tư số /2021/TT-BTNMT ngày tháng năm 2021 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
7. Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.
8. Thông tư số 02/2017/TTLT-BTC ngày 02 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường;
9. Quyết định 2646/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định về tiêu chuẩn, mức chi công tác phí và chi hội nghị trong các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;
10. Quyết định số 1966/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành bộ đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường đặt hàng, giao kế hoạch ngân sách nhà nước năm 2019 (theo mức lượng cơ sở 1,490,000 đồng/tháng).